

Bản án số: 54/2023/HNGĐST
Ngày 18-8-2023
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T H, TỈNH KIÊN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Đạo**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông **Phạm Văn Động**
2. bà **Trần Thị Xuân Uyên**

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Kim Chi** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát Nhân dân huyện T H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:* không tham gia.

Ngày 18 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án Nhân dân huyện T H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2023/TLST–HNGĐ ngày 05 tháng 04 năm 2023 về tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 81/2023/QĐXXST–HNGĐ, ngày 02 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Danh X**, sinh năm 1960

Địa chỉ: ấp Đông Thọ, xã Th Tr, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: ấp Bình Lợi, xã M H, huyện Ch Th, tỉnh Kiên Giang.

(Có mặt tại phiên tòa)

- Bị đơn: Bà **Lê Thị L**, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp Đông Thọ, xã Th Tr, huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

(Vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông **Danh X** trình bày:*

Ông và bà Lê Thị L quen nhau do sự mai mối của người thân, chung sống với nhau vào năm 1994, vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán địa phương.

Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến tháng 6/2022 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, có lối sống không phù hợp dẫn đến gia đình không hạnh phúc, không thể tự giải quyết, hiện nay ông Xuyên về nhà em gái ruột ông ở Châu Thành sinh sống. Nay ông X xét thấy tình cảm vợ chồng không thể chung sống với nhau được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng tôi đã ly thân từ tháng 6/2022 cho đến nay

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Danh T – sinh ngày 15/02/1995.

Về tài sản chung, nợ chung: ông X xác nhận không có.

Tại phiên tòa ông Xuyên yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: ông X yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị L.

Về quan hệ con chung: cháu Danh T hiện đã trưởng thành, ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa bà Lê Thị L được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không lý do nên không có lời khai

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Yêu cầu khởi kiện của ông Danh X được quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T H.

Bị đơn bà Lê Thị L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo về phiên hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng tại phiên tòa hôm nay bà L vắng mặt không có lý do. Ngoài ra, tại phiên tòa ông X yêu cầu Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà L nên Hội đồng xét xử thống nhất căn cứ vào Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt bà Lê Thị L.

Xét yêu cầu xin ly hôn của ông Danh X, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Xét mối quan hệ hôn nhân giữa ông Danh X và bà Lê Thị L

Ông X và bà L chung sống với nhau vào 1994, không đăng ký kết hôn. Đây là hôn nhân không hợp pháp.

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

[2] Về quan hệ con chung: ông X xác nhận vợ chồng chung sống với nhau có 01 người con chung là Danh T, sinh ngày 15/02/1995. Hiện cháu đã trưởng thành, ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: ông X xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[4] Từ những nhận định trên, căn cứ vào Điều 9, Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa ông Danh X và bà Lê Thị L là vợ chồng.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông X phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 175, Điều 177, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9 và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Danh X.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Danh X và bà Lê Thị L là vợ chồng.

2. Về quan hệ con chung: cháu Danh T hiện đã trưởng thành, ông X không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: ông X nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: ông Danh X phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002475, ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện T H, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn bà Lê Thị L có quyền kháng cáo trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật

Nơi nhận:

- VKSND huyện T H;
- Chi cục THADS huyện T H;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- UBND xã Th Tr;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạo